

Số: 620/QĐ-ĐHCTL-SĐH&QLKH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận trúng tuyển cao học năm 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 5 tháng 4 năm 2010 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Quyết định số 83/ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 19 tháng 02 năm 2016 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh của trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ kết quả thi tuyển sinh sau đại học năm 2016 của Trường Đại học Kinh tế - Luật;

Xét đề nghị của Trường phòng Sau đại học và Quản lý khoa học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận trúng tuyển 261 (hai trăm sáu mươi một) học viên cao học khóa 2016 – 2018 (Danh sách chi tiết đính kèm).

Điều 2. Học viên có tên tại Điều 1 phải làm thủ tục nhập học theo hướng dẫn trong Giấy báo nhập học. Học viên không thực hiện đủ thủ tục nhập học hoặc không nhập học đúng hạn sẽ mất quyền học khóa đào tạo 2016 - 2018

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng các phòng Sau đại học & Quản lý khoa học, Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các khoa đào tạo và các học viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

-Như Điều 4;

-Lưu: VT, SĐH&QLKH.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KINH TẾ - LUẬT
PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2016
(CHUYỂN TIẾP SINH)**

(Kèm theo QĐ số: 620/QĐ-ĐHKTL-SDH & QLKH, ngày 12 tháng 7 năm 2016)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1		Huỳnh Nguyễn Uyên	Nghi	Nữ	20/10/1993	Bình Định			XT Ngoại ngữ	Kinh tế học
2		Trần Nguyên	Thiệu	Nam	17/6/1993	Phú Yên			XT Ngoại ngữ	Kinh tế học
3		Nguyễn Hoàng Anh	Duy	Nam	01/4/1993	Bình Dương			XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
4		Bùi Anh	Tú	Nam	25/02/1993	Bình Dương			XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
5		Võ Thanh	Sang	Nam	15/01/1993	Đồng Tháp			XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
6		Nguyễn Thị Hương	Sâm	Nữ	20/10/1993	Bình Định			XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
7		Võ Quốc	Anh	Nam	04/10/1993	Tp.HCM			XT Ngoại ngữ	Kinh tế và quản lý công
8		Bành Thị	Diệu	Nữ	15/7/1993	Bình Định			XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
9		Võ Thị Thu	Hà	Nữ	08/7/1993	Quảng Ngãi			XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
10		Lê Đăng Minh	Khoa	Nam	16/5/1992	Tp.HCM			XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
11		Nguyễn Ngọc	Thắm	Nữ	25/4/1993	Bình Dương			XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
12		Hồ Chí	Trường	Nam	07/4/1993	Bình Định			XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
13		Phạm Hải	Yến	Nữ	30/5/1993	Hải Dương			XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
14		Huỳnh Thị Yến	Linh	Nữ	22/9/1993	Kiên Giang			XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
15		Trần Thu	Hà	Nữ	23/9/1993	Tp.HCM			XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
16		Lê Hữu Hóa	Lộc	Nam	11/9/1993	Bình Thuận			XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
17		Phan Duy	Lộc	Nam	25/8/1993	Lâm Đồng			XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
18		Nguyễn Tiến	Lộc	Nam	01/01/1993	Tp.HCM			XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
19		Bùi Thị Kim	Thao	Nữ	19/03/1993	Quảng Ngãi			XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
20		Võ Hoàng Hương	Thảo	Nữ	04/7/1993	Hải Phòng			XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
21		Nguyễn Đình	Thức	Nam	02/6/1993	Gia Lai			XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
22		Quách Vĩnh	Lộc	Nam	25/4/1993	An Giang			XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
23		Nguyễn Thị Bích	Loan	Nữ	21/7/1993	Lâm Đồng			XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
24		Nguyễn Thị Ngọc	Dung	Nữ	26/12/1993	Bình Phước			XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
25		Phạm Công	Đức	Nam	18/9/1992	Tp.HCM			XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
26		Đào Thị Ánh	Phương	Nữ	23/4/1993	Quảng Ninh			XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
27		Nguyễn Thị	Yến	Nữ	20/12/1993	Hà Nội			XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
28		Tạ Linh	Trang	Nữ	09/7/1993	Bình Định			XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
29		Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	Nữ	04/10/1993	Bà Rịa - Vũng Tàu			XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
30		Trương Kỳ	Quang	Nam	31/8/1993	Kiên Giang			XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
31		Trần Thị	Nhung	Nữ	16/6/1992	Nam Định			XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
32		Hồ Nguyễn Uyên	Hà	Nữ	02/6/1993	Bình Thuận			XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
33		Phạm Minh	Dương	Nữ	26/7/1993	Bình Định			XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
34		Hồ Trí	Dũng	Nam	30/10/1993	Đồng Nai			XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
35	10614	Trần Thị Thu	Thảo	Nữ	05/12/1992	Bà Rịa - Vũng Tàu			77.00	Tài chính – Ngân hàng

Danh sách có 35 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS Nguyễn Tiến Dũng



DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2016

(Kèm theo QĐ số: 620 /QĐ-ĐHKTL-SĐH & QLKH, ngày 12 tháng 7 năm 2016)

STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
						Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10002	Trương Thị Hồng Anh	Nữ	12/5/1991	Hà Tĩnh	8.00	7.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế học
2	10003	Nguyễn Khắc Duy	Nam	06/10/1990	Bến Tre	9.00	8.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế học
3	10004	Nguyễn Quang Dương	Nam	31/10/1984	Đắk Lắk	8.50	9.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế học
4	10005	Trịnh Thị Cẩm Đò	Nữ	07/7/1992	Bình Định	8.00	7.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế học
5	10007	Phương Thị Thu Hà	Nữ	16/11/1988	Tp.HCM	9.00	6.00	69.00	Kinh tế học
6	10008	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	20/12/1991	Hà Tĩnh	7.00	5.00	72.00	Kinh tế học
7	10011	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	19/11/1984	Tp.HCM	7.00	5.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế học
8	10012	Lê Thanh Hoàng Lan	Nữ	24/7/1984	Tp.HCM	8.00	7.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế học
9	10018	Lê Văn Suất	Nam	02/4/1986	Thanh Hóa	6.50	7.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế học
10	10019	Lý Thu Thảo	Nữ	15/11/1994	Tây Ninh	9.00	7.00	67.00	Kinh tế học
11	10020	Đỗ Thị Phương Thảo	Nữ	21/01/1988	Đắk Lắk	6.00	7.50	75.00	Kinh tế học
12	10022	Nguyễn Thị Thanh Thuận	Nữ	04/11/1986	Bình Định	8.00	5.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế học
13	10023	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Nữ	10/03/1994	Tp.HCM	9.50	8.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế học
14	10024	Nguyễn Thế Trung	Nam	28/6/1980	Quảng Ninh	8.50	7.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế học
15	10026	Hoàng Xuân Vũ	Nam	07/11/1991	Hà Tĩnh	8.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế học
16	10027	Dương Hải Vũ	Nam	29/8/1992	Hà Nội	9.50	7.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế học

Danh sách có 16 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2016



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2016

(Kèm theo QĐ số: 620/QĐ-ĐHKTL-SDH & QLKH, ngày 12 tháng 7 năm 2016)

STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
						Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10216	Nguyễn Thái Hà	Nữ	09/9/1993	Ninh Thuận	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế chính trị
2	10218	Huỳnh Thị Ái Hậu	Nữ	09/9/1992	Quảng Ngãi	5.00	6.00	60.00	Kinh tế chính trị
3	10219	Trần Thị Thanh Hoa	Nữ	27/9/1991	Quảng Ngãi	6.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế chính trị
4	10220	Trần Châu Huân	Nam	09/02/1978	Bình Định	5.00	5.00	64.00	Kinh tế chính trị
5	10221	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam	20/12/1974	Nghệ An	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế chính trị
6	10222	Trần Thị Diễm Kiều	Nữ	23/10/1992	Bến Tre	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế chính trị
7	10223	Trần Duy Lâm	Nam	14/10/1992	Sóc Trăng	6.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế chính trị
8	10225	Đoàn Thị Gian Ni	Nữ	26/12/1985	Long An	6.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế chính trị
9	10226	Nguyễn Bá Thành	Nam	26/11/1980	Tp.HCM	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế chính trị
10	10227	Trần Văn Trung	Nam	02/11/1983	Tp.HCM	7.00	6.00	61.00	Kinh tế chính trị

Danh sách có 10 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2016

(Kèm theo QĐ số: 620/QĐ-ĐHKT-L-SDH & QLKH, ngày 12 tháng 7 năm 2016)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Chuyên ngành
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10194	Trần Lý	Duy	Nam	14/10/1992	Bình Dương	9.50	9.50	81.00	Kinh tế và quản lý công
2	10197	Bùi Thị Như	Hằng	Nữ	14/7/1980	Nghệ An	7.50	7.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế và quản lý công
3	10199	Thiều Quốc	Huy	Nam	03/10/1992	Tp.HCM	8.00	5.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế và quản lý công
4	10202	Đoàn Thị Yến	Nhi	Nữ	27/9/1983	Đồng Nai	6.00	5.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế và quản lý công
5	10203	Đoàn Thị Uyên	Phi	Nữ	26/02/1987	Đồng Nai	6.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế và quản lý công
6	10205	Nguyễn Thi	Phương	Nữ	04/02/1990	Nghệ An	8.00	5.00	62.00	Kinh tế và quản lý công
7	10207	Nguyễn Đạo	Quốc	Nam	08/02/1989	Quảng Trị	7.00	6.00	60.00	Kinh tế và quản lý công
8	10210	Trần Thanh	Thảo	Nữ	21/02/1993	Đắk Lắk	5.00	7.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế và quản lý công
9	10212	Nguyễn Văn	Thuận	Nam	15/9/1980	Bình Dương	8.50	6.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế và quản lý công
10	10214	Nguyễn Thị Kiều	Trang	Nữ	12/10/1992	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.00	7.00	75.00	Kinh tế và quản lý công

Danh sách có 10 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2016

(Kèm theo QĐ số: 630/QĐ-ĐHKTL-SDH & QLKH, ngày 12 tháng 7 năm 2016)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10098	Trần Trọng	Bằng	Nam	13/10/1987	Gia Lai	9.50	8.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
2	10099	Cao Ngọc	Giao	Nữ	03/12/1990	Kiên Giang	9.00	5.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
3	10101	Phạm Thị Thái	Hòa	Nữ	30/6/1993	Bình Định	9.00	8.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
4	10102	Nguyễn Hoàng Ngọc	Huy	Nữ	06/9/1990	Đồng Tháp	5.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
5	10104	Hà Thị Trúc	Mai	Nữ	18/6/1992	Tiền Giang	8.50	9.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
6	10105	Trịnh Hùng	Mạnh	Nam	12/5/1989	Tp.HCM	8.00	7.50	71.00	Kinh tế quốc tế
7	10106	Nguyễn Công	Minh	Nam	24/11/1989	Khánh Hòa	9.00	8.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
8	10109	Trần Phạm Thanh	Nguyên	Nữ	07/11/1988	Tp.HCM	8.00	5.00	85.00	Kinh tế quốc tế
9	10111	Nguyễn Thị Lan	Phương	Nữ	03/9/1991	Vĩnh Long	9.00	7.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
10	10112	Trịnh Minh	Quý	Nam	07/10/1993	Đắk Lắk	7.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
11	10114	Nguyễn Thị Ngọc	Sương	Nữ	13/02/1990	Cần Thơ	9.00	6.00	71.00	Kinh tế quốc tế
12	10116	Đỗ Phương	Thảo	Nữ	12/5/1993	Hải Phòng	5.50	8.50	XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
13	10117	Trần Thị Phương	Thảo	Nữ	20/9/1989	Bến Tre	8.00	6.50	69.00	Kinh tế quốc tế
14	10118	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	Nữ	20/02/1989	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.00	5.50	66.00	Kinh tế quốc tế
15	10120	Trần Đức	Thuận	Nam	11/4/1992	Nam Định	5.00	7.00	79.00	Kinh tế quốc tế
16	10121	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	Nữ	01/6/1991	Gia Lai	8.00	6.00	68.00	Kinh tế quốc tế
17	10122	Trần Thị Xuân	Thùy	Nữ	31/01/1993	Bình Dương	6.00	9.00	XT Ngoại ngữ	Kinh tế quốc tế
18	10125	Đoàn Trần Ngọc	Vũ	Nam	14/03/1991	Đồng Nai	7.00	8.00	0.00	Kinh tế quốc tế
19	10126	Đinh Ngọc Trà	Vy	Nữ	23/11/1993	Tp.HCM	8.00	7.00	75.00	Kinh tế quốc tế

Danh sách có 19 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2016

(Kèm theo QĐ số: 620 /QĐ-ĐHKTL-SDH & QLKH, ngày 12 tháng 7 năm 2016)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10127	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	Nữ	18/8/1992	Thanh Hóa	9.50	8.00	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
2	10129	Đinh Thành	Đạt	Nam	08/01/1990	Tây Ninh	8.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
3	10130	Nguyễn Quốc	Đạt	Nam	21/03/1987	Long An	8.00	8.00	73.00	Tài chính – Ngân hàng
4	10132	Trần Vũ Thanh	Hà	Nữ	04/03/1988	Lâm Đồng	8.50	6.00	69.00	Tài chính – Ngân hàng
5	10133	Phạm Lê Hải	Hà	Nữ	11/6/1985	Bình Định	9.00	7.50	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
6	10134	Nguyễn Thị Phúc	Hạnh	Nữ	26/03/1992	Khánh Hòa	8.50	9.00	65.00	Tài chính – Ngân hàng
7	10136	Đặng Thị Thúy	Hằng	Nữ	04/10/1992	Bình Định	8.00	8.50	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
8	10137	Trần Thị Thúy	Hằng	Nữ	04/11/1993	Tp.HCM	9.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
9	10138	Nguyễn Tiến	Hồng	Nữ	31/01/1975	Sơn La	8.00	5.50	70.00	Tài chính – Ngân hàng
10	10139	Phan Thanh	Huy	Nam	04/4/1992	Khánh Hòa	8.50	5.00	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
11	10140	Nhan Thị	Hương	Nữ	14/6/1987	Kon Tum	10.00	8.00	77.00	Tài chính – Ngân hàng
12	10141	Lê Hữu	Jon	Nam	12/12/1993	Gia Lai	8.00	5.00	55.00	Tài chính – Ngân hàng
13	10142	Nguyễn Trần Vi	Khanh	Nữ	18/9/1992	Lâm Đồng	9.50	8.50	85.00	Tài chính – Ngân hàng
14	10143	Trần Đỗ Minh	Khôi	Nam	17/01/1977	Tp.HCM	7.00	8.00	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
15	10144	Đinh Lê Tuấn	Kiệt	Nam	25/02/1992	Tp.HCM	5.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
16	10145	Đỗ Thị Tuyết	Lan	Nữ	16/12/1982	Tp.HCM	8.00	5.50	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
17	10146	Phạm Vũ	Lâm	Nam	12/5/1989	Quảng Ngãi	8.00	8.00	67.00	Tài chính – Ngân hàng
18	10147	Phạm Thị Phương	Liên	Nữ	08/10/1992	Nam Định	10.00	9.00	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
19	10151	Trần Đức	Lực	Nam	01/4/1987	Nghệ An	7.00	6.50	76.00	Tài chính – Ngân hàng
20	10152	Tăng Thị Tô	My	Nữ	10/4/1991	Bến Tre	6.50	6.50	74.00	Tài chính – Ngân hàng
21	10153	Lâm Hoàng	Nam	Nam	21/7/1993	Bà Rịa - Vũng Tàu	9.50	8.50	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
22	10155	Phan Mỹ	Ngọc	Nữ	24/03/1992	An Giang	9.00	7.50	69.00	Tài chính – Ngân hàng

STT	SĐĐ	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
23	10156	Lê Thị Thảo	Nguyễn	Nữ	08/11/1993	Hậu Giang	9.00	6.50	62.00	Tài chính – Ngân hàng
24	10157	Vũ Đoàn	Nguyễn	Nam	10/01/1989	Quảng Ngãi	9.00	8.00	51.00	Tài chính – Ngân hàng
25	10158	Trần Hoàng Quế	Nguyệt	Nữ	21/11/1988	Tp.HCM	8.50	5.00	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
26	10159	Nguyễn Thành	Nhân	Nam	25/5/1990	Bình Định	8.50	8.50	75.00	Tài chính – Ngân hàng
27	10160	Huỳnh Minh	Nhật	Nam	24/10/1991	Tp.HCM	7.50	8.50	83.00	Tài chính – Ngân hàng
28	10161	Đặng Trương Hải	Nhi	Nữ	02/01/1991	Ninh Thuận	9.50	7.00	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
29	10163	Tạ Thị Quỳnh	Như	Nữ	01/01/1993	Quảng Ngãi	9.00	7.50	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
30	10165	Ngô Thị Ý	Như	Nữ	18/02/1990	Phú Yên	6.00	5.50	68.00	Tài chính – Ngân hàng
31	10167	Võ Hoàng	Phúc	Nam	29/6/1992	Vĩnh Long	8.00	8.50	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
32	10168	Trần Việt	Phương	Nam	08/7/1993	Bình Định	8.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
33	10169	Nguyễn Đức	Phương	Nam	01/03/1988	Khánh Hòa	8.00	6.00	78.00	Tài chính – Ngân hàng
34	10171	Hoàng Đình	Tâm	Nam	11/7/1992	Quảng Ngãi	6.00	7.00	58.00	Tài chính – Ngân hàng
35	10173	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	Nữ	11/7/1992	Đắk Lắk	8.00	7.50	77.00	Tài chính – Ngân hàng
36	10174	Phạm Quốc	Thắng	Nam	26/10/1993	Phú Yên	8.00	6.50	64.00	Tài chính – Ngân hàng
37	10177	Phạm Thị	Thêu	Nữ	24/4/1987	Hải Phòng	7.00	5.50	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
38	10178	Lâm Thanh	Thọ	Nam	24/02/1988	Tiền Giang	7.50	7.00	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
39	10181	Ngô Đình	Tiến	Nam	10/7/1993	Đồng Nai	8.00	7.00	66.00	Tài chính – Ngân hàng
40	10187	Nguyễn Minh Bảo	Trung	Nam	19/12/1990	Thừa Thiên - Huế	8.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng
41	10193	Nguyễn Thanh	Xuân	Nữ	25/11/1991	Long An	8.50	6.50	XT Ngoại ngữ	Tài chính – Ngân hàng

Danh sách có 41 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KINH TẾ - LUẬT

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2016

(Kèm theo QĐ số: 620/QĐ-ĐHKTL-SDH & QLKH, ngày 12 tháng 7 năm 2016)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10230	Đặng Thị Mai	Anh	Nữ	24/9/1984	Hưng Yên	7.00	5.00	61.00	Luật kinh tế
2	10233	Nguyễn Trúc	Anh	Nữ	24/12/1992	Tp.HCM	8.00	7.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
3	10238	Bùi Xuân Khánh	Bình	Nữ	23/02/1991	Tp.HCM	5.00	6.50	82.00	Luật kinh tế
4	10243	Trần Thị Phương	Chi	Nữ	07/11/1992	Kom Tum	7.50	5.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
5	10246	Đinh Hải	Cường	Nam	17/5/1990	Bình Thuận	6.00	5.50	68.00	Luật kinh tế
6	10248	Đỗ Thị Lan	Dung	Nữ	03/10/1984	Tp.HCM	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
7	10253	Nguyễn Hữu	Đức	Nam	18/7/1965	Tp.HCM	7.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
8	10258	Trần Long	Hà	Nam	15/12/1987	Quảng Bình	7.00	6.00	86.00	Luật kinh tế
9	10259	Vũ Kim	Hải	Nam	11/8/1993	Đồng Nai	7.00	5.50	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
10	10263	Lương Thúy	Hạnh	Nữ	27/5/1971	Campuchia	7.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
11	10268	Huỳnh Thị Thu	Hiền	Nữ	25/03/1993	Long An	7.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
12	10272	Cù Huy	Hoàng	Nam	15/10/1992	Lâm Đồng	7.00	5.00	70.00	Luật kinh tế
13	10282	Trần Tấn	Khải	Nữ	10/7/1993	Tp.HCM	5.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
14	10284	Nguyễn Phạm Vĩnh	Khoa	Nam	09/9/1992	Cà Mau	7.00	5.00	62.00	Luật kinh tế
15	10286	Nguyễn Thiên	Khoa	Nam	18/10/1979	Thái Bình	8.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
16	10290	Lưu Hoàng	Lai	Nam	08/4/1984	Bạc Liêu	6.00	9.00	58.00	Luật kinh tế
17	10291	Huỳnh Thanh	Lâm	Nam	17/8/1992	Khánh Hòa	6.00	7.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
18	10292	Nguyễn Thị Pha	Lê	Nữ	14/8/1986	Khánh Hòa	7.00	8.50	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
19	10293	Trần Thị	Lệ	Nữ	02/02/1992	Quảng Nam	6.00	7.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
20	10295	Phạm Thị Thùy	Linh	Nữ	15/03/1990	Quảng Bình	6.50	6.00	82.00	Luật kinh tế
21	10297	Nguyễn Thị Thanh	Loan	Nữ	19/03/1979	Bình Dương	7.00	5.50	62.00	Luật kinh tế
22	10298	Lý Thị Ngọc	Loan	Nữ	07/4/1990	Tuyên Quang	7.00	6.00	92.00	Luật kinh tế

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
23	10301	Đặng Thị Cẩm	Ly	Nữ	25/9/1993	Phú Yên	8.00	5.50	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
24	10302	Phùng Thị Như	Mai	Nữ	23/6/1980	Hà Nội	8.00	7.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
25	10308	Ngô Thị	Na	Nữ	26/01/1993	Bình Thuận	6.50	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
26	10310	Phạm Thị Bảo	Nga	Nữ	13/8/1992	Lâm Đồng	6.50	7.00	83.00	Luật kinh tế
27	10312	Nguyễn Thùy	Ngân	Nữ	10/11/1992	Bình Định	6.00	6.00	75.00	Luật kinh tế
28	10314	Phạm Thị Bích	Ngọc	Nữ	06/10/1993	Đắk Lắk	7.50	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
29	10319	Trần Thị Minh	Nhân	Nữ	21/6/1991	Đắk Lắk	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
30	10322	Phạm Thị	Nhiên	Nữ	17/02/1982	Long An	6.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
31	10325	Hà Thị Quỳnh	Như	Nữ	11/7/1982	Tp.HCM	7.00	5.00	80.00	Luật kinh tế
32	10326	Trần Thị Hàn	Ni	Nữ	05/4/1988	Đắk Nông	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
33	10329	Châu Văn	Phú	Nam	13/11/1984	Tp.HCM	6.00	5.50	66.00	Luật kinh tế
34	10331	Phạm Thị Xuân	Phúc	Nữ	28/02/1992	Bình Định	6.50	5.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
35	10336	Nguyễn Ngọc	Quyên	Nam	22/5/1985	Tp.HCM	5.50	6.00	66.00	Luật kinh tế
36	10340	Trần Hoàng	Sơn	Nam	27/11/1991	Tp.HCM	8.00	8.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
37	10344	Đặng Hoài	Thanh	Nam	09/4/1992	Đắk Lắk	6.00	6.50	71.00	Luật kinh tế
38	10345	Nguyễn Nhật	Thanh	Nam	28/5/1990	Kiên Giang	7.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
39	10346	Lã Huỳnh Phương	Thanh	Nữ	11/9/1993	Tp.HCM	8.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
40	10348	Lương Phạm Ngọc	Thanh	Nữ	13/9/1993	Tây Ninh	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
41	10357	Phạm Quốc	Thới	Nam	01/03/1976	Tp.HCM	8.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
42	10363	Trần Vĩnh	Thụy	Nam	20/01/1978	An Giang	7.00	5.50	75.00	Luật kinh tế
43	10371	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	21/03/1992	Bình Phước	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
44	10372	Lê Hoàng	Trang	Nữ	21/10/1993	Tiền Giang	7.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
45	10374	Nguyễn Ngọc	Trâm	Nữ	08/9/1991	Tp.HCM	6.00	5.50	75.00	Luật kinh tế
46	10381	Phạm Anh	Tuấn	Nam	02/12/1986	Hòa Bình	7.00	5.50	60.00	Luật kinh tế
47	10384	Cái Minh	Tuyền	Nữ	05/12/1991	Tp.HCM	7.00	5.00	73.00	Luật kinh tế
48	10385	Hồ Thị Ánh	Tuyết	Nữ	23/7/1986	Đồng Nai	7.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế

TR
Đ
A
N
H

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
49	10391	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	Nữ	10/4/1991	Phú Yên	6.50	5.00	79.00	Luật kinh tế
50	10393	Nguyễn Thị Hồng	Vân	Nữ	02/10/1991	Quảng Bình	7.00	6.50	74.00	Luật kinh tế
51	10399	Thái Hoàng	Yên	Nữ	28/4/1990	Tp.HCM	5.00	7.00	XT Ngoại ngữ	Luật kinh tế
52	10401	Huỳnh Trần Như	Ý	Nữ	05/12/1994	An Giang	7.00	7.00	68.00	Luật kinh tế

Danh sách có 52 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng



DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2016

(Kèm theo QĐ số: 620 /QĐ-ĐHKTL-SDH & QLKH, ngày 12 tháng 7 năm 2016)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10403	Lê Thị Thảo	An	Nữ	14/4/1992	Quảng Trị	6.50	5.50	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
2	10405	Trần Thiên Tâm	Anh	Nữ	28/6/1990	Tp.HCM	6.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
3	10412	Nguyễn Thị Khánh	Chi	Nữ	23/10/1987	Đắk Lắk	8.00	7.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
4	10416	Lê Thị Kim	Cương	Nữ	20/4/1990	Đồng Tháp	7.00	7.00	66.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
5	10417	Lê Thị Hương	Diệp	Nữ	06/11/1992	Bình Định	6.00	5.50	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
6	10418	Phạm Thị Mỹ	Dung	Nữ	24/12/1994	Gia Lai	7.00	6.00	73.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
7	10419	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Nữ	08/02/1990	Bình Phước	8.00	6.50	79.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
8	10424	Nguyễn Thị Thùy	Giang	Nữ	01/7/1991	Quảng Bình	8.00	5.00	70.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
9	10428	Phạm Thị Thanh	Hà	Nữ	20/11/1983	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
10	10429	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	16/5/1986	Hải Phòng	6.00	5.50	85.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
11	10431	Nguyễn Thu	Hải	Nữ	02/4/1991	Tp.HCM	6.00	6.00	74.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
12	10433	Nguyễn Thị Phương	Hào	Nữ	23/9/1981	Hải Dương	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
13	10435	Huỳnh Thị Thanh	Hằng	Nữ	12/03/1989	Tp.HCM	8.00	7.00	81.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
14	10440	Phạm Văn	Hiếu	Nam	12/03/1987	Quảng Trị	7.00	6.50	76.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
15	10441	Lê Thành	Hoàng	Nam	10/02/1993	Lâm Đồng	6.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
16	10449	Trịnh Thị Thanh	Hương	Nữ	28/10/1991	Tp.HCM	6.50	5.50	67.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
17	10450	Phan Thị Diệu	Hương	Nữ	15/8/1984	Bến Tre	6.00	5.50	65.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
18	10453	Trần Ngọc	Kiệt	Nam	22/12/1987	Vĩnh Long	6.00	6.00	66.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
19	10454	Tổng Hào	Kiệt	Nam	23/6/1984	Đồng Tháp	8.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
20	10457	Nguyễn Tuấn	Lâm	Nam	29/5/1984	Lâm Đồng	7.00	6.50	63.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
21	10459	Lữ Bội	Liên	Nữ	01/01/1978	Tp.HCM	8.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
22	10474	Đoàn Hồng	Ngân	Nữ	17/03/1988	Tây Ninh	5.00	7.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
23	10477	Vũ Thị Ánh	Ngọc	Nữ	14/8/1993	Đắk Lắk	6.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
24	10478	Nguyễn Mai Bích	Ngọc	Nữ	08/01/1993	Bình Định	6.00	7.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
25	10479	Nguyễn Hoàng Thanh	Nguyên	Nam	01/10/1988	Tp.HCM	7.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
26	10484	Thân Hồng	Nhung	Nữ	20/9/1986	Bắc Giang	6.00	6.50	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
27	10490	Nguyễn Minh	Quân	Nam	23/5/1992	Tp.HCM	6.50	6.50	68.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
28	10493	Lâm Đức	Tài	Nam	18/11/1988	Đồng Nai	7.00	5.00	72.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
29	10497	Đỗ Hữu	Tân	Nam	18/4/1993	Quảng Ngãi	7.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
30	10500	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	12/01/1983	Tiền Giang	7.00	5.50	64.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
31	10503	Lê Phan Duy	Thịnh	Nam	18/11/1990	Tây Ninh	6.00	6.50	65.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
32	10505	Đỗ Quốc	Thịnh	Nam	17/9/1993	Tp.HCM	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
33	10513	Lê Thị	Thùy	Nữ	17/11/1989	Lâm Đồng	7.00	5.00	67.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
34	10518	Nguyễn Thị Phương	Thúy	Nữ	14/11/1978	Tây Ninh	8.00	8.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
35	10519	Lê Thị Minh	Thư	Nữ	01/5/1993	Bình Thuận	6.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
36	10520	Phạm Tiến Thiên	Thư	Nam	23/5/1983	Tây Ninh	7.00	7.00	76.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
37	10526	Lưu Thị Huyền	Trang	Nữ	20/03/1992	Phú Yên	6.00	6.00	79.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
38	10534	Huỳnh Thị Thanh	Trúc	Nữ	1988	Long An	6.00	5.50	69.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
39	10537	Nguyễn Duy	Trường	Nam	24/11/1991	Đồng Nai	6.00	7.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
40	10542	Đặng Tuấn Thảo	Uyên	Nữ	03/12/1992	Tp.HCM	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự
41	10551	Hoàng Thị	Xuân	Nữ	10/02/1991	Nam Định	7.00	6.00	68.00	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự

Danh sách có 41 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2016

(Kèm theo QĐ số: 620/QĐ-ĐHKTL-SDH & QLKH, ngày 12 tháng 7 năm 2016)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10028	Lê Ngọc	Anh	Nam	25/7/1989	Tp.HCM	9.50	8.00	81.00	Quản trị kinh doanh
2	10031	Trần Vương Quốc	Anh	Nam	06/10/1993	Khánh Hòa	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
3	10033	Trần Văn	Bảy	Nam	29/01/1989	Sóc Trăng	8.00	6.00	63.00	Quản trị kinh doanh
4	10036	HUỲNH Long	Cường	Nam	10/11/1992	Bến Tre	7.00	5.00	64.00	Quản trị kinh doanh
5	10037	Huỳnh Ngọc	Diễn	Nam	09/5/1992	Phú Yên	7.00	7.00	75.00	Quản trị kinh doanh
6	10039	Hồ Chí	Dũng	Nam	01/8/1989	Bình Dương	7.50	6.50	77.00	Quản trị kinh doanh
7	10042	Trương Hoàng	Đức	Nam	15/10/1990	Huế	8.50	5.00	74.00	Quản trị kinh doanh
8	10043	Hoàng Ngọc Diệu	Hiền	Nữ	16/10/1984	Bình Dương	7.50	7.00	64.00	Quản trị kinh doanh
9	10045	Nguyễn Đình	Hùng	Nam	23/02/1989	Đắk Lắk	7.50	6.00	64.00	Quản trị kinh doanh
10	10046	Trần Khánh	Hưng	Nam	30/11/1990	Khánh Hòa	8.00	6.00	64.00	Quản trị kinh doanh
11	10048	Lê Phi	Khoa	Nam	07/10/1993	Bình Định	9.00	8.00	73.00	Quản trị kinh doanh
12	10050	Trần Thị Ngọc	Lan	Nữ	07/9/1988	Đồng Nai	8.00	7.00	70.00	Quản trị kinh doanh
13	10053	Nguyễn Phước Thảo	Linh	Nữ	19/9/1992	Ninh Thuận	9.50	6.00	XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
14	10055	Ngô Thiên	Lương	Nam	06/6/1974	Tiền Giang	7.50	6.00	XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
15	10057	Lê Hà	Nam	Nam	28/5/1992	Đắk Lắk	8.00	8.00	64.00	Quản trị kinh doanh
16	10058	Lê Thị Như	Ngọc	Nữ	18/01/1993	Gia Lai	8.00	8.00	XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
17	10060	Phùng Thị	Nguyệt	Nữ	26/03/1988	Hải Dương	8.50	5.50	XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
18	10061	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	Nữ	20/12/1991	Quảng Ngãi	8.00	5.50	56.00	Quản trị kinh doanh
19	10062	Phạm Ý	Nhi	Nữ	11/8/1992	Cần Thơ	9.50	8.00	88.00	Quản trị kinh doanh
20	10066	Nguyễn Việt	Phong	Nam	23/9/1987	Thanh Hóa	7.50	9.00	74.00	Quản trị kinh doanh
21	10069	Huỳnh Thị Như	Phượng	Nữ	06/12/1994	Bình Định	7.50	5.50	67.00	Quản trị kinh doanh
22	10071	Huỳnh Thanh	Quảng	Nam	29/9/1986	Bình Định	6.00	6.00	60.00	Quản trị kinh doanh

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ngành
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
23	10073	Bùi Ngọc Bảo	Quốc	Nam	20/01/1989	Tiền Giang	8.00	5.00	XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
24	10075	Phan Ngọc	Son	Nam	18/6/1991	Gia Lai	9.00	8.00	XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
25	10077	Trần Cẩm	Sỹ	Nam	03/4/1992	Đồng Nai	8.00	6.00	XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
26	10078	Vũ Văn	Sỹ	Nam	19/7/1992	Nam Định	8.00	7.50	64.00	Quản trị kinh doanh
27	10079	Phạm Ngọc	Tân	Nam	15/12/1990	Nam Định	8.00	5.00	64.00	Quản trị kinh doanh
28	10080	Lê Thị Hồng	Thanh	Nữ	10/02/1993	Bình Dương	9.00	8.00	XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
29	10081	Nguyễn Như	Thao	Nam	24/6/1971	Khánh Hòa	9.00	8.50	XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
30	10083	Lê Nguyễn Phương	Thái	Nam	12/9/1990	Tiền Giang	8.00	8.00	79.00	Quản trị kinh doanh
31	10084	Vũ Văn	Thiệt	Nam	01/9/1990	Nam Định	9.00	7.00	XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
32	10085	Vũ Phước	Thiện	Nam	20/9/1990	Bình Phước	8.00	7.00	68.00	Quản trị kinh doanh
33	10086	Hoàng Thị Kim	Thoa	Nữ	15/03/1990	Quảng Trị	9.00	7.50	XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
34	10092	Tiết Minh	Tuấn	Nam	15/7/1986	Tp.HCM	6.00	5.50	68.00	Quản trị kinh doanh
35	10094	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	Nữ	21/4/1980	Tp.HCM	8.50	6.00	XT Ngoại ngữ	Quản trị kinh doanh
36	10096	Nguyễn Hùng	Vương	Nam	23/03/1989	Đồng Nai	8.00	6.00	73.00	Quản trị kinh doanh
37	10097	Nguyễn Nhật Tường	Vy	Nữ	16/11/1988	Tp.HCM	9.00	6.50	75.00	Quản trị kinh doanh

Danh sách có 37 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng